**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

*Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2019 (sau đây gọi chung là Luật Giáo dục năm 2019); Chủ tịch nước đã ký Lệnh công bố số 05/2019/L-CTN ngày 28/6/2019. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và thay thế Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13).*

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

**1. Xây dựng Luật nhằm phát huy các kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Giáo dục ( Năm 2005) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Năm 2009)[[1]](#footnote-1).**

***a) Những kết quả đạt được***

Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 (thay thế Luật Giáo dục năm 1998), đã được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 25/11/2009, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010; Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015 và Luật Phí và lệ phí được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Qua tổng kết thực tiễn thi hành, Luật Giáo dục đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, thể hiện ở những kết quả nổi bật như sau:

- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Mạng lưới trường, lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học giữ vững và nâng cao (100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 vào năm 2015); hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi vào năm 2017, đặt nền móng cho các cháu mầm non bước vào học tiểu học; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Chất lượng giáo dục được cải thiện[[2]](#footnote-2).

- Giáo dục thường xuyên đã từng bước đa dạng hóa nội dung chương trình giáo dục; chú trọng các chương trình và hình thức tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập suốt đời. Các địa phương bước đầu đã xây dựng, hình thành được các mô hình học tập như gia đình, dòng họ học tập, cộng đồng học tập cấp xã, đơn vị, thành phố học tập… trong phong trào xây dựng xã hội học tập của cả nước.

- Giáo dục đại học đã tập trung nâng dần các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kịp thời điều chỉnh phương án tuyển sinh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; phát triển đa dạng các hình thức đào tạo chất lượng cao; ổn định quy mô, phát triển đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; xây dựng, trình ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia đảm bảo tính khoa học và tương thích với hệ thống giáo dục các nước trong khu vực.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện và từng bước hiện đại hóa. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến nhất định. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Các kết quả này đã góp phần nâng cao Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế-xã hội[[3]](#footnote-3). Nỗ lực và kết quả phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam thời gian qua cũng đã được ghi nhận và đánh giá cao tại các diễn đàn quốc tế cũng như khu vực. Trong báo cáo thường niên của các tổ chức uy tín có liên quan đều đề cập và biểu dương những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ghi nhận các kết quả đạt được trong phát triển giáo dục và đào tạo[[4]](#footnote-4).

***b) Một số hạn chế, bất cập***

Giáo dục Việt Nam đang có nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức trước xu hướng phát triển, thay đổi nhanh chóng của cách mạng công nghiệp 4.0; đứng trước yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 đối với quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo; yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng… thì giáo dục và đào tạo hiện nay đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

*- Về hệ thống giáo dục quốc dân:* hệ thống giáo dục quốc dân chưa đảm bảo tính liên thông, chưa thể hiện được sự gắn kết chặt chẽ giữa các cấp học và trình độ đào tạo; giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, chưa đảm bảo định hướng phát triển và phân luồng học sinh từ sau trung học cơ sở.

*- Về quy định các cấp học và trình độ đào tạo:* quy định về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học, nhất là những yêu cầu về vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy độc lập, phản biện, khả năng tự học, các kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng ngoại ngữ và tin học; chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt Nam theo học các chương trình đào tạo quốc tế; quan điểm tích hợp chưa được quán triệt đầy đủ trong thiết kế chương trình; chưa thực sự đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

*- Về giáo dục thường xuyên:* Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân. Tuy nhiên, các quy định về giáo dục thường xuyên, giáo dục người lớn trong Luật hiện hành chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

*- Về nhà giáo:* Nhà giáo là một lực lượng có vai trò quan trọng quyết định chất lượng giáo dục, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, các quy định trong Luật hiện hành chưa khẳng định được vị thế của nhà giáo thông qua các chính sách đối với đội ngũ nhà giáo từ đào tạo, bồi dưỡng đến thu hút, tuyển dụng, sử dụng để bảo đảm việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng. Đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cân đối về số lượng và cơ cấu bộ môn. Chất lượng đào tạo giáo viên, giảng viên còn thấp, một bộ phận giáo viên, giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đổi mới giáo dục đại học, nhất là yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

*- Về chính sách cho học sinh, sinh viên:* chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Hiện nay, nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực đầu tư cho giáo dục.

*- Về phân định quản lý nhà nước với quản trị giáo dục:* Quản lý về giáo dục chưa phân định được rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; việc phân định quản lý nhà nước về giáo dục theo ngành và lãnh thổ giữa trung ương và địa phương chưa rõ. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ.

*- Về chính sách ưu đãi đầu tư:* Các quy định về đầu tư cho giáo dục, các điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

**2. Xây dựng Luật nhằm thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế**

a) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo: (i) Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo; (ii) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển khả năng sáng tạo, tự học khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; (iii) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo. Đào tạo lại, bồi dưỡng nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp; (iv) Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao, hoàn thiện chính sách học phí; (v) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, đảm bảo dân chủ thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

b) Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

c) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

**3.Xây dựng Luật nhằm phù hợp và đồng bộ với một số văn bản pháp luật mới ban hành**

Luật Giáo dục được ban hành từ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), do đó nhiều quy định không còn phù hợp hoặc chưa phản ánh được những nội dung mới về phát triển giáo dục và đạo tạo theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội; chưa đồng bộ với hệ thống văn bản luật mới được ban hành như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện năm 2016, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Giá năm 2012… đã làm cho một số quy định của Luật Giáo dục không còn phù hợp.

Để triển khai Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; triển khai Hiến pháp năm 2013; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các luật được ban hành gần đây, đồng thời vừa phải bảo đảm tính khả thi, vừa có tính kế thừa, đảm bảo Luật Giáo dục là Luật khung, là cơ sở để xây dựng các luật chuyên ngành khác toàn diện hơn thì việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục là cần thiết.

**II. BỐ CỤC CỦA LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

Luật Giáo dục năm 2019 gồm 9 chương, 115 điều và được bố cục như sau:

**Chương I- Những quy định chung**, gồm 22 điều (*từ Điều 1 đến Điều 22),* quy định về: P**hạm vi điều chỉnh;** Mục tiêu giáo dục; Tính chất, nguyên lý giáo dục; Phát triển giáo dục; **Giải thích từ ngữ**; Hệ thống giáo dục quốc dân; Yêu cầu về nội dung, Phương pháp giáo dục; Chương trình giáo dục; Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục; Liên thông trong giáo dục; Ngôn ngữ, chữ viết dùng trong cơ sở giáo dục; Văn bằng, chứng chỉ; Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc; Giáo dục hòa nhập; Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục; Đầu tư cho giáo dục; Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục; Hoạt động khoa học và công nghệ; Không truyền bá tôn giáo trong cơ sở giáo dục; Cấm lợi dụng hoạt động giáo dục; Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục.

**Chương II- Hệ thống giáo dục quốc dân**, gồm 24 điều (*từ Điều 22 đến Điều 46),* quy định về: Vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục mầm non; Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non; Chương trình giáo dục mầm non; Cơ sở giáo dục mầm non; Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông; Mục tiêu của giáo dục phổ thông; Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông; Chương trình giáo dục phổ thông; Sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Cơ sở giáo dục phổ thông; Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; Các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp; Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp; Tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Các trình độ đào tạo giáo dục đại học; Mục tiêu của giáo dục đại học; Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học; Mục tiêu của giáo dục thường xuyên; Nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên; Chương trình, hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên; Cơ sở giáo dục thường xuyên; Đánh giá, công nhận kết quả học tập; Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên.

**Chương III- Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác**, gồm 19 điều (*từ Điều 47 đến Điều 65),* quy định về: Loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục; Đình chỉ hoạt động giáo dục; Sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; Nhà đầu tư; Hội đồng trường; Hiệu trưởng; Hội đồng tư vấn trong nhà trường; Tổ chức Đảng trong nhà trường; Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường; Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học; Trường chuyên, trường năng khiếu; Trường, lớp dành cho người khuyết tật; Trường giáo dưỡng; Cơ sở giáo dục khác.

**Chương IV- Nhà giáo**, gồm 14 điều (*từ Điều 66 đến Điều 79),* quy định về: Vị trí, vai trò của nhà giáo; Tiêu chuẩn của nhà giáo; Giáo sư, phó giáo sư; Nhiệm vụ của nhà giáo; Quyền của nhà giáo; Thỉnh giảng; Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; Ngày Nhà giáo Việt Nam; Tiền lương; Chính sách đối với nhà giáo; Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự.

**Chương V- Người học**, gồm 09 điều (*từ Điều 80 đến Điều 88),* quy định về: Người học; Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; Nhiệm vụ của người học; Quyền của người học; Tín dụng giáo dục; Học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; Miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên; Chế độ cử tuyển; Khen thưởng đối với người học.

**Chương VI- Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục**, gồm 06 điều (*từ Điều 89 đến Điều 94),* quy định về: Trách nhiệm của nhà trường; Trách nhiệm của gia đình; Trách nhiệm của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non; Trách nhiệm của xã hội; Quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.

**Chương VII- Đầu tư và tài chính trong giáo dục**, gồm 09 điều (*từ Điều 95 đến Điều 103),* quy định về: Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục; Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học; Khuyến khích đầu tư cho giáo dục; Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo; Ưu đãi về thuế đối với sách giáo khoa và tài liệu, thiết bị dạy học; Chế độ tài chính đối với cơ sở giáo dục; Quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục; Chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

**Chương VIII- Quản lý Nhà nước về giáo dục**, gồm 09 điều (*từ Điều 104 đến Điều 112),* quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục; Hợp tác về giáo dục với nước ngoài; Hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục; Công nhận văn bằng nước ngoài; Mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục; Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

**Chương IX- Điều khoàn thi hành**, gồm điều 113, 114 và 115, quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

**III. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

**1. Những quy định chung (Chương I)**

***1.1. Phạm vi điều chỉnh***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học; quản lý nhà nước về giáo dục; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giáo dục.

***1.2. Về hệ thống giáo dục quốc dân***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: (1) Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; (2) Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông; (3) Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; (4) Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Luật đã bổ sung quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam để tạo điều kiện cho quá trình liên thông giữa các cấp đào tạo và các hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân cụ thể hóa các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định cấu trúc bậc trình độ và chuẩn đầu ra của các cấp học, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giáo dục đại học (GDĐH). Tuy nhiên, việc quy định thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của GDNN, GDĐH đòi hỏi cụ thể, chi tiết, vì vậy Luật chỉ nêu nguyên tắc và giao Thủ tướng Chính phủ quy định để tạo sự linh hoạt trong triển khai thực hiện (Khoản 3 Điều 6*“ Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học”)*.

Về chuẩn đầu vào đối với các ngành nghề đặc thù, Luật quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định ngưỡng đầu vào trình độ cao đẳng, đại học thuộc ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (khoản 4 Điều 6).

***1.3. Về chương trình giáo dục***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định về Chương trình giáo dục như sau:

*Thứ nhất,* Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, mô-đun, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

*Thứ hai,* Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho phân luồng, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp; đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới, yêu cầu hội nhập quốc tế. Chương trình giáo dục là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện.

*Thứ ba,* Chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực người học quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa đối với giáo dục phổ thông; giáo trình và tài liệu giảng dạy đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

*Thứ tư,* Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ hoặc kết hợp giữa tín chỉ và niên chế đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô-đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô-đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyên ngành, nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Luật quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn quy định việc thực hiện chương trình giáo dục và việc công nhận về giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

***1.4. Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục***

Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung quy định về “hướng nghiệp” và “phân luồng”, theo đó, hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài cơ sở giáo dục để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp, khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội; phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc theo học giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội, góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

***1.5. Liên thông trong giáo dục***

Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung quy định về “liên thông” trong giáo dục; làm rõ khái niệm, nguyên tắc và cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người.

Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Việc liên thông trong giáo dục phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp kiến thức và kỹ năng dựa trên chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó.

***1.6. Về Văn bằng, chứng chỉ***

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình giáo dục, đạt chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng theo quy định. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm: (1) bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, (2) bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, (3) bằng tốt nghiệp trung cấp, (4) bằng tốt nghiệp cao đẳng, (5) bằng cử nhân, (6) bằng thạc sĩ, (7) bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương.

Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp hoặc cấp cho người học dự thi lấy chứng chỉ theo quy định.

Văn bằng, chứng chỉ do cơ sở giáo dục thuộc các loại hình và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân cấp có giá trị pháp lý như nhau.

***1.7. Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc, Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục.

Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

***1.8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định 8 hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục, gồm:

(1) Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, người lao động của cơ sở giáo dục và người học.

(2) Xuyên tạc nội dung giáo dục.

(3) Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi, tuyển sinh.

(4) Hút thuốc; uống rượu, bia; gây rối an ninh, trật tự.

(5) Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

(6) Lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.

**2. Hệ thống giáo dục quốc dân (Chương 2)**

***2.1. Về giáo dục mầm non***

Luật Giáo dục năm 2019 đã khẳng định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam.

Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung 01 điều mới về chính sách phát triển giáo dục mầm non (Điều 27), quy định nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Luật Giáo dục cũng bổ sung quy định về hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để thẩm định chương trình giáo dục mầm non (khoản 2 Điều 25).

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: (1) Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi; (2) Trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi; (3) Trường mầm non, lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

***2.2. Giáo dục phổ thông***

*a) Chương trình giáo dục phổ thông*

Luật Giáo dục năm 2019 quy định chương trình giáo dục phổ thông phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: (1) Thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; (2) Quy định yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trong cả nước; (3) Quy định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học của giáo dục phổ thông; (4) Thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục phổ thông; (5) Được lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân và thực nghiệm trước khi ban hành; được công bố công khai sau khi ban hành.

Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để thẩm định chương trình giáo dục phổ thông. Hội đồng gồm nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhà khoa học có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan. Hội đồng phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng. Hội đồng và thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông; ban hành chương trình giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông thẩm định; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; quy định về mục tiêu, đối tượng, quy mô, thời gian thực nghiệm một số nội dung, phương pháp giáo dục mới trong cơ sở giáo dục phổ thông; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông.

*b) Sách giáo khoa giáo dục phổ thông*

Sách giáo khoa giáo dục phổ thông được quy định như sau:

*Thứ nhất,* sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; nội dung và hình thức sách giáo khoa không mang định kiến dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi và địa vị xã hội; sách giáo khoa thể hiện dưới dạng sách in, sách chữ nổi Braille, sách điện tử;

*Thứ hai,* mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa; việc xuất bản sách giáo khoa thực hiện theo quy định của pháp luật;

*Thứ ba,* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc lựa chọn sách giáo khoa sử dụng ổn định trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

*Thứ tư,* tài liệu giáo dục địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập theo từng môn học, hoạt động giáo dục ở từng cấp học để thẩm định sách giáo khoa. Hội đồng gồm nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhà khoa học có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan. Hội đồng phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng. Hội đồng và thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa thẩm định; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa giáo dục phổ thông; quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa và hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định tài liệu giáo dục địa phương.

*c) Cơ sở giáo dục phổ thông*

Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: (1) Trường tiểu học; (2) Trường trung học cơ sở; (3) Trường trung học phổ thông; (4) Trường phổ thông có nhiều cấp học.

***2.3. Giáo dục nghề nghiệp***

Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

***2.4. Giáo dục đại học***

Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

***2.5. Giáo dục thường xuyên***

*a) Cơ sở giáo dục thường xuyên*

Giáo dục thường xuyên được thực hiện tại cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở văn hóa, tại nơi làm việc, cộng đồng dân cư, qua phương tiện thông tin đại chúng và phương tiện khác.

Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm: (1) Trung tâm giáo dục thường xuyên; (2) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; (3) Trung tâm học tập cộng đồng; (4) Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

*b) Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên*

Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung 01 điều mới quy định về chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, theo đó Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học (Điều 46).

Điểm mới này của Luật khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc đưa ra những chính sách nhằm loại bỏ các rào cản giúp người lớn được học tập suốt đời; đồng thời, quy định nêu trên cũng phù hợp với quan điểm về chiến lược giáo dục mới của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) về phát triển giáo dục cho người lớn, tiếp tục khẳng định giáo dục người lớn là bộ phận không thể thiếu của hệ thống giáo dục mở, liên thông, tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời.

**3. Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác (Chương 3)**

***3.1. Loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân***

Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo 03 loại hình sau đây:

(1) Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

(2) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động.

***Lưu ý:*** Loại hình trường dân lập chỉ áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non.

(3) Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Luật Giáo dục bổ sung quy định về loại hình trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường.

Việc chuyển đổi loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được thực hiện theo nguyên tắc sau đây: (1) Chỉ chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; (2) Thực hiện quy định của điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của loại hình nhà trường ở mỗi cấp học, trình độ đào tạo; (3) Bảo đảm quyền của giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động và người học; (4) Không làm thất thoát đất đai, vốn và tài sản. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi loại hình nhà trường.

***3.2. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục***

Nhà trường được thành lập khi đáp ứng điều kiện *“Có đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo quy định của Luật Quy hoạch”*. Đề án thành lập trường phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: (1) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục; địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động; (2) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo; có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục; (3) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục; (4) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

***3.3. Đình chỉ hoạt động giáo dục***

Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong trường hợp sau đây: (1) Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục; (2) Không bảo đảm một trong các điều kiện hoạt động theo quy định; (3) Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền; (4) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục; (5) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ; (6) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người học, người lao động trong nhà trường và phải công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

***3.4. Trường chuyên biệt***

Trường chuyên biệt gồm có:(1)Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học; (2) Trường chuyên, trường năng khiếu; (3) Trường, lớp dành cho người khuyết tật; (4) Trường giáo dưỡng.

**4. Nhà giáo (Chương 4)**

***4.1. Tiêu chuẩn của nhà giáo***

Nhà giáo phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây: (1) Có phẩm chất, tư tưởng, đạo đức tốt; (2) Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm; (3) Có kỹ năng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; (4) Bảo đảm sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

***4.2. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo***

Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau: (1) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; (2) Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; (3) Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; (4) Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Luật Giáo dục năm 2019 đã nâng tiêu chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên so với luật hiện hành, theo đó giáo viên mầm non nâng từ trình độ *“trung cấp sư phạm”* lên *“cao đẳng sư phạm”*; giáo viên tiểu học nâng từ *“trung cấp sư phạm”* lên *“cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên”*; giáo viên THCS nâng từ *“cao đẳng sư phạm”* lên *“cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên”*; nhà giáo giảng dạy trình độ đại học nâng từ đại học lên thạc sĩ. Để bảo đảm tính khả thi, không làm xáo trộn, ảnh hưởng đến công tác tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp, Luật Giáo dục đã giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

***4.3. Chính sách đối với nhà giáo***

Nhà nước có chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình.

Nhà giáo công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường, lớp dành cho người khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc trường chuyên biệt khác, nhà giáo thực hiện giáo dục hòa nhập được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi.

Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về chế độ phụ cấp và các chính sách khác đối với nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**5. Người học (Chương 5)**

***5.1. Người học***

Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: (1) Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non; (2) Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; (3) Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học; (4) Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ; (5) Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ; (6) Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

***5.2. Học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt***

Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

Luật Giáo dục năm 2019 đã sửa đổi quy định về hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho học sinh, sinh viên sư phạm, theo đó, *“Học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí mà Nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo”*. Học sinh, sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí theo quy định. Quy định này nhằm khắc phục những hạn chế của chính sách không phải đóng học phí của học sinh, sinh viên sư phạm quy định tại Luật Giáo dục hiện hành, như: học sinh, sinh viên sư phạm ra trường không làm đúng ngành giáo dục, dẫn đến chính sách hỗ trợ của nhà nước không hiệu quả; đồng thời, chính sách này không còn phù hợp với xu hướng tự chủ hiện nay của các trường đại học nói chung và các trường sư phạm nói riêng, không thúc đẩy các trường sư phạm tích cực, chủ động khai thác nguồn thu để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo.

***5.3. Chế độ cử tuyển***

Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào trung cấp, cao đẳng, đại học theo chế độ cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; có chính sách tạo nguồn cử tuyển, tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nhu cầu của địa phương đề xuất, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển; cử người đi học theo tiêu chuẩn, chỉ tiêu được duyệt; xét tuyển và bố trí việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ cho người học theo chế độ cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra.

Người học theo chế độ cử tuyển có trách nhiệm trở về làm việc tại địa phương nơi cử đi học; được xét tuyển và bố trí việc làm.

**6. Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục (Chương 6)**

Luật Giáo dục năm 2019 quy định cụ thể về trách nhiệm của nhà trường, gia đình, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh, Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non và trách nhiệm của xã hội trong giáo dục.

**7. Đầu tư và tài chính trong giáo dục**

***7.1. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục***

Luật Giáo dục năm 2019 quy định Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được phân bổ theo nguyên tắc công khai, dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; bảo đảm ngân sách để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước có trách nhiệm bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời để thực hiện phổ cập giáo dục và phù hợp với tiến độ của năm học.

Cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

***7.2. Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo***

Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định; đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học.

Chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục. Mức thu dịch vụ tuyển sinh mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ.

Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc trường hợp nêu trên và học sinh trung học cơ sở được miễn học phí theo lộ trình do Chính phủ quy định.

Cơ chế thu và quản lý học phí, các khoản thu dịch vụ trong hoạt động giáo dục được quy định như sau: (1) Chính phủ quy định cơ chế thu và quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập; (2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; (4) Cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. Thực hiện công khai chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường, công khai cho từng khóa học, cấp học, năm học theo quy định của pháp luật.

**8****. Quản lý nhà nước về giáo dục (Chương 8)**

***8.1. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục***

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục, gồm:

(1) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục.

(2) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường, chuẩn cơ sở giáo dục, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh; quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; quy định về đánh giá kết quả học tập và rèn luyện; khen thưởng và kỷ luật đối với người học.

(3) Quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; chuẩn nghề nghiệp nhà giáo; ban hành quy tắc ứng xử của nhà giáo, của cơ sở giáo dục; quy định về điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng giáo viên.

(4) Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; khung trình độ quốc gia; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất, thư viện và thiết bị trường học; việc biên soạn, sử dụng sách giáo khoa, giáo trình; việc thi, kiểm tra, tuyển sinh, liên kết đào tạo và quản lý văn bằng, chứng chỉ; việc công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được sử dụng tại Việt Nam.

(5) Quy định về đánh giá chất lượng giáo dục; tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục.

(6) Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục.

(7) Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục.

(8) Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

(9) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

(10) Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục.

(11) Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế, đầu tư của nước ngoài về giáo dục.

(12) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong giáo dục.

***8.2. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục***

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hằng năm, báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi quyết định việc áp dụng đại trà đối với chính sách mới trong giáo dục đã được thí điểm thành công mà việc áp dụng đại trà sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm, giáo dục thường xuyên.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, trừ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: (1) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của cơ sở giáo dục trên địa bàn; (2) Bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thư viện và thiết bị dạy học của trường công lập thuộc phạm vi quản lý; (3) Phát triển các loại hình nhà trường, thực hiện xã hội hóa giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương; (4) Thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước và chính sách của địa phương để bảo đảm quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ và chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý; (5) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục tại địa phương./.

1. Tờ trình của Chính phủ về Dự án Luật Giáo dục sửa đổi [↑](#footnote-ref-1)
2. Kết quả đánh giá PISA năm 2012, 2015 ở cả 3 lĩnh vực: Toán, Đọc hiểu và Khoa học, học sinh Việt Nam đều đạt điểm trung bình cao hơn điểm trung bình của các nước thuộc khối OECD và thuộc nhóm 20 nước có điểm trung bình cao nhất. Trình độ ngoại ngữ, tin học của học sinh được cải thiện, một bộ phận học sinh có thể giao tiếp được tiếng Anh và sử dụng công nghệ thông tin trong học tập. [↑](#footnote-ref-2)
3. UNDP Báo cáo phát triển con người 2016: Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ 0,617 năm 2012 (xếp thứ 127/186 nước) lên 0,683 năm 2015 (xếp thứ 115/188 nước). [↑](#footnote-ref-3)
4. <http://www.worldbank.org/en/news/press-release/2018/03/15/seven-out-of-10-top-school-systems-are-in-east-asia-pacific-but-more-needs-to-be-done-world-bank-says>

   <http://www.globaledforum.com/> [↑](#footnote-ref-4)